

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 64/2025/HC-ST, ngày 11/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Trung Kiên)

Kèm theo phương án số /PA ngày 29/7/2026 của UBND xã Ea Ô

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 280/QĐ-UBND NGÀY 23/12/2022 CỦA UBND HUYỆN EA KAR															
1	Hộ ông: VŨ TRUNG KIÊN (vợ là Nguyễn Thị Hương) Địa chỉ thường trú: Thôn 7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk														37.850.859	Tài sản, vật kiến trúc và cây trồng gắn liền trên đất tạo lập sau TBTHĐ không được bồi thường, hỗ trợ
1.1	Hỗ trợ về đất														0	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 22/8	2009			m2	7.705,60	7.705,60							0	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 22/8	2009			m2	925,90	925,90							0	
3	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 7/7	2009			m2	996,00	996,00							0	
4	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 9/7	2009			m2	1.478,00	1.478,00							0	
5	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 14/7	2009			m2	2.142,40	1.963,10							0	
6	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 16/7	2009			m2	7.714,40	7.714,40							0	
7	Đất rừng sản xuất	Thửa 17/7	2009			m2	8.389,90	8.389,90							0	
1.2	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc														22.191.987	
1	Nhà ở: (trồng rẫy) móng xây gạch, tường xây gạch nền láng xi măng, mái lợp tôn thiếc; kích thước: 6.2mx3.4m	Thửa 22/8	2009	2014	50%	m2		21,08			721.100,0			0%	0	áp tương đương điểm A mục 9.4 QĐ13
2	Chuồng gà: Móng xây gạch ống, vữa xi măng M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao 2,2m nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi, vì kèo gỗ nhóm IV, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc; kích thước: 2.3mx2m	Thửa 22/8	2009	2014	50%	m2		4,60			721.100,0			0%	0	áp tương đương điểm A mục 9.4 QĐ13
3	Khối lượng đào ao; kích thước: 925,9m2 x 1.3m	Thửa 22/8		2010		m3		1.203,67			29.000			60%	20.943.858	
4	Ống tưới đường kính =5cm chôn ngầm; chiều dài: 135m	Thửa 22/8		2012	50%	m		135,00			30.818			60%	1.248.129	
5	Trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm, (cột tiêu)	Thửa 22/8		2020	70%	trụ		80,0			196.667			0%	0	
6	Trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm (không có tiêu)	Thửa 22/8		2020	70%	trụ		117,0			196.667			0%	0	
1.3	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														15.658.872	
a	Thuộc phạm vi trong ranh thu hồi năm 2021															
1	Chuối không buồng vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây		6,0		6,0	12.000	0%	80%	0%	0	11670552
2	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại A chuẩn mật độ	Thửa 22/8		2019	A	cây			30,0		993.500	100%	80%	0%	0	
3	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại A vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 22/8		2019	A	cây		135,0		88,0	993.500	60%	80%	0%	0	
4	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại A vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8		2019	A	cây				17,0	993.500	30%	80%	0%	0	
5	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại B vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8		2019	B	cây		39,0		39,0	794.800	30%	80%	0%	0	
6	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại C vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8		2019	C	cây		1,0		1,0	556.400	30%	80%	0%	0	
7	Đinh lăng trồng năm 2016 cao trên 1m vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8		2016		cây		8,0		8,0	34.000	0%	80%	0%	0	
8	Sầu riêng ghép trồng năm 2020 loại B	Thửa 22/8		2020	B	cây		3,0		3,0	612.000	0%	80%	0%	0	
9	Lông mứt trồng năm 2012 chuẩn mật độ	Thửa 22/8		2012		cây		123,0	123,0		89.900	100%	100%	60%	6.634.620	
10	Tiêu trồng năm 2020 trên cây lông mứt, loại C vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8		2020	C	trụ		75,0		75,0	90.800	30%	80%	0%	0	
11	Tiêu trồng năm 2016 trên cây lông mứt, loại C vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8		2016	C	trụ				25,0	346.300	30%	80%	0%	0	
12	Tiêu trồng năm 2016 trên cây lông mứt, loại C vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8		2016	C	trụ		225,0		200,0	346.300	0%	80%	0%	0	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 64/2025/HC-ST, ngày 11/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Trung Kiên)

Kèm theo phương án số /PA ngày 29/7/2026 của UBND xã Ea Ô

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
13	Tiêu trồng năm 2016 trên trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm, loại C vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8		2016	C	trụ		37,0		37,0	367.500	0%	80%	0%	0	
14	Tiêu trồng năm 2020 trên trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm, loại C vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8		2020	C	trụ		80,0		80,0	91.000	0%	80%	0%	0	
15	Chuối không buồng vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây		63,0		63,0	12.000	0%	80%	0%	0	
16	Chuối có buồng vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây		27,0		27,0	70.000	0%	80%	0%	0	
17	Keo trồng năm 2016 vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8		2016		cây		80,0		80,0	57.576	0%	80%	0%	0	Áp đơn giá theo mật độ keo lai 2200 cây/ha
18	Keo có khối lượng gỗ; kích thước trung bình 1 cây đường kính1 = 30cm; đường kính 2=15cm; h=4m; có 27 cây chuẩn mật độ	Thửa 22/8		2012		m3		4,8	4,8		2.200.000	100%	80%	60%	5.035.932	Áp giá tương đương cây bạch đàn tại QĐ số 03/2018/QĐ-UBND
19	Chanh dây đang kinh doanh chuẩn mật độ	Thửa 22/8		2019		cây		80,0	80,0		773.000	100%	80%	0%	0	
20	Chanh dây đang kinh doanh chuẩn mật độ	Thửa 22/8		2018		cây		376,0	376,0		773.000	100%	80%	0%	0	
b	Phạm Vi ngoài ranh thu hồi năm 2021 đến ranh 344														0	
1	Cỏ voi vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				m2		192,0		192,0	4.300	0%	80%	0%	0	
2	Nhãn trồng năm 2019 loại C vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8		2019	C	cây		18,0		18,0	556.400	30%	80%	0%	0	
3	Tiêu trồng năm 2016 loại C trên trụ gạch ống; kích thước: 20cmx20cm; h=4m, loại C vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8		2016	C	cây		38,0		38,0	367.500	0%	80%	0%	0	
4	Bơ ghép trồng năm 2020 loại B vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8		2020	B	cây		2,0		2,0	366.000	0%	80%	0%	0	
5	Keo trồng năm 2017 chuẩn mật độ	Thửa 17/7		2017		cây		1.490,0	1.490,0		57.576	100%	100%	0%	0	Áp đơn giá theo mật độ keo lai 2200 cây/ha tại QĐ19/2021
6	Keo trồng năm 2017 chuẩn mật độ	Thửa 17/7		2017		cây		271,0	271,0		57.576	100%	100%	0%	0	Áp đơn giá theo mật độ keo lai 2200 cây/ha tại QĐ19/2021
7	Mít thường trồng tháng 3 năm 2013 loại B chuẩn mật độ	Thửa 17/7		T3/2013	B	cây		2,0	2,0		1.187.000	100%	80%	60%	1.139.520	
8	Mít thường trồng tháng 3 năm 2013 loại B (trồng trên bờ ruộng) chuẩn mật độ	Thửa 16/7		T3/2013	B	cây		5,0	5,0		1.187.000	100%	80%	60%	2.848.800	
9	Lúa đang trưởng thành	Thửa 7/7				m2		996,0			4.300	100%	100%	0%	0	
10	Lúa đang trưởng thành	Thửa 9/7				m2		1.478,0			4.300	100%	100%	0%	0	
11	Lúa đang trưởng thành	Thửa 14/7				m2		1.963,10			4.300	100%	100%	0%	0	
12	Lúa đang trưởng thành	Thửa 16/7				m2		7.714,4			4.300	100%	100%	0%	0	
II	THỰC HIỆN THEO BẢN AN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 280/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:															
1	Hộ ông: VŨ TRUNG KIẾN (vợ là Nguyễn Thị Hương) Địa chỉ thường trú: Thôn 7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
															392.694.019	
1.1	Hỗ trợ về đất														0	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 22/8	2009			m2	7.705,60	7.705,60							0	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 22/8	2009			m2	925,90	925,90							0	
3	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 7/7	2009			m2	996,00	996,00							0	
4	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 9/7	2009			m2	1.478,00	1.478,00							0	
5	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 14/7	2009			m2	2.142,40	1.963,10							0	
6	Đất lúa nước 1 vụ	Thửa 16/7	2009			m2	7.714,40	7.714,40							0	
7	Đất rừng sản xuất	Thửa 17/7	2009			m2	8.389,90	8.389,90							0	
1.2	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc														31.807.404	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 64/2025/HC-ST, ngày 11/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Trung Kiên)

Kèm theo phương án số /PA ngày 29/7/2026 của UBND xã Ea Ô

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nhà ở (trồng rẫy) móng xây gạch, tường xây gạch nền láng xi măng, mái lợp tôn thiếc; kích thước: 6.2mx3.4m	Thửa 22/8	2009		50%	m2	21,08				721.100			30%	2.280.118	áp tương đương điểm A mục 9.4 QĐ13
2	Chuồng gà: Móng xây gạch ống, vữa xi măng M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao 2,2m nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi, vì kèo gỗ nhóm IV, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc; kích thước: 2.3mx2m	Thửa 22/8	2009		50%	m2	4,60				721.100			30%	497.559	áp tương đương điểm A mục 9.4 QĐ13
3	Khối lượng đào ao; kích thước: 925,9m2 x 1.3m	Thửa 22/8				m3	1.203,67				29.000			60%	20.943.858	
4	Ống tưới đường kính =5cm chôn ngầm; chiều dài: 135m	Thửa 22/8			50%	m	135,00				30.818			60%	1.248.129	
5	Trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm, (có tiêu)	Thửa 22/8			70%	trụ	117,0				196.667			30%	4.832.100	
6	Trụ gạch ống; kích thước: 20cmx20cm, h=4m (có tiêu)	Thửa 22/8			70%	trụ	38,0				251.333			30%	2.005.640	
7	Trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm (không có tiêu)	Thửa 22/8			70%	trụ	117,0							0%	0	Trụ không có tiêu không hỗ trợ
1.3	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														360.886.615	
a	Thuộc phạm vi trong ranh thu hồi năm 2021															
1	Chuối không buồng vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây	6	6	6	12.000	0%	80%	60%	0		
2	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại A vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 22/8			A	cây	135	75	75	993.500	60%	80%	60%	21.459.600		
3	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại A vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8			A	cây	39	60	60	993.500	30%	80%	60%	8.583.840		
4	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại B vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8			B	cây	39	29	29	794.800	30%	80%	60%	3.319.085		
5	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại B vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8			B	cây	39	10	10	794.800	0%	80%	60%	0		
6	Nhãn ghép trồng năm 2019 loại C vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8			C	cây	1	1	1	556.400	0%	80%	60%	0		
7	Đỉnh lăng trồng năm 2016 cao trên 1m vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây	8	8	8	34.000	0%	80%	60%	0		
8	Sầu riêng ghép trồng năm 2020 loại B vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8			B	cây	3	3	3	612.000	0%	80%	60%	0		
9	Lồng mức trồng năm 2012 vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây	123	123	123	89.900	0%	80%	60%	0		
10	Tiêu trồng năm 2020 trên cây lồng mức, loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 22/8			C	trụ	75	75	75	90.800	60%	80%	60%	1.961.280		
11	Tiêu trồng năm 2016 trên cây lồng mức, loại C chuẩn mật độ	Thửa 22/8			C	trụ	225	225	225	346.300	100%	80%	60%	37.400.400		
12	Tiêu trồng năm 2016 trên trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm, loại C chuẩn mật độ	Thửa 22/8			C	trụ	37	37	37	367.500	100%	80%	60%	6.526.800		
13	Tiêu trồng năm 2020 trên trụ gạch ống; kích thước: 20cmx10cm, loại C chuẩn mật độ	Thửa 22/8			C	trụ	80	80	80	91.000	100%	80%	60%	3.494.400		
14	Chuối không buồng vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây	63	63	63	12.000	0%	80%	60%	0		
15	Chuối có buồng vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây	27	27	27	70.000	0%	80%	60%	0		
16	Keo trồng năm 2016 vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				cây	80	80	80	31.236	0%	80%	60%	0		Áp đơn giá theo biên bản thẩm định ngày 19/6/2020
17	Keo có khối lượng gỗ; kích thước trung bình 1 cây đường kính1 = 30cm; đường kính 2=15cm; h=4m; có 27 cây vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				m3	5	5	5	2.200.000	0%	80%	60%	0		Áp giá tương đương cây bạch đàn tại QĐ số 03/2018/QĐ-UBND
18	Chanh dây đang kinh doanh chuẩn mật độ	Thửa 22/8				cây	80	80	80	773.000	100%	100%	60%	37.104.000		

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 64/2025/HC-ST, ngày 11/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vũ Trung Kiên)

Kèm theo phương án số /PA ngày 29/7/2026 của UBND xã Ea Ô

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Tuổi cây/thời gian tạo lập tài sản	Chất lượng cây trồng/tỷ lệ % còn lại vkt	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
19	Chanh dây đang kinh doanh chuẩn mật độ	Thửa 22/8				cây		376	376		773.000	100%	100%	60%	174.388.800	
b	Phạm Vi ngoài ranh thu hồi năm 2021 đến ranh 344															
20	Cò voi vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8				m ²		192	192		4.300	0%	80%	60%	0	
21	Nhân trồng năm 2019 loại C vượt mật độ từ 50-100%	Thửa 22/8			C	cây		18	18		556.400	0%	80%	60%	0	
22	Tiêu trồng năm 2016 loại C trên trụ gạch ống; kích thước: 20cmx20cm; h=4m, loại C chuẩn mật độ	Thửa 22/8			C	cây		38	15		367.500	100%	80%	60%	2.646.000	
23	Tiêu trồng năm 2016 loại C trên trụ gạch ống; kích thước: 20cmx20cm; h=4m, loại C vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 22/8			C	cây			23		367.500	60%	80%	60%	2.434.320	
24	Bơ ghép trồng năm 2020 loại B vượt mật độ trên 100%	Thửa 22/8			B	cây		2	2		366.000	0%	80%	60%	0	
25	Keo trồng năm 2017chuẩn mật độ	Thửa 17/7				cây		1.490	1.393		30.501	100%	100%	60%	25.492.736	Áp đơn giá theo biên bản thẩm định ngày 19/6/2020
26	Keo trồng năm 2017 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 17/7				cây			97		30.501	60%	100%	60%	1.065.095	Áp đơn giá theo biên bản thẩm định ngày 19/6/2020
27	Keo trồng năm 2017 vượt mật độ từ 0-50%	Thửa 17/7				cây		271	271		30.501	60%	100%	60%	2.975.678	Áp đơn giá theo biên bản thẩm định ngày 19/6/2020
28	Mít thường trồng tháng 3 năm 2013 loại B từ 0-50%	Thửa 17/7			B	cây		2	2		1.187.000	60%	80%	60%	683.712	
29	Mít thường trồng tháng 3 năm 2013 loại B (trồng trên bờ ruộng) vượt mật độ trên 100%	Thửa 16/7			B	cây		5	5		1.187.000	0%	80%	60%	0	
30	Lúa đang trưởng thành	Thửa 7/7				m ²		996,0	996,0		4.300	100%	100%	60%	2.569.680	
31	Lúa đang trưởng thành	Thửa 9/7				m ²		1.478,0	1.478,0		4.300	100%	100%	60%	3.813.240	
32	Lúa đang trưởng thành	Thửa 14/7				m ²		1.963,10	1.963,10		4.300	100%	100%	60%	5.064.798	
33	Lúa đang trưởng thành	Thửa 16/7				m ²		7.714,4	7.714,4		4.300	100%	100%	60%	19.903.152	
Tổng															392.694.019	

I	Phạm vi thu hồi đất		
TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	7.705,6
2	Đất trồng lúa nước một vụ	m2	12.151,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	925,9
4	Đất trồng rừng sản xuất	m2	8.389,9
Tổng diện tích thu hồi		m2	29.172,9

II	Số tiền bồi thường, hỗ trợ		
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Hỗ trợ về đất	đồng	0
2	Hỗ trợ về cây (Thực hiện theo bản án)	đồng	360.886.615
3	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc (thực hiện theo bản án)	đồng	31.807.404
4	Tổng số tiền theo bản án	đồng	392.694.019
5	Số tiền hộ ông Vũ Trung Kiên đã nhận	đồng	37.850.859
6	Số tiền còn lại hộ ông Vũ Trung Kiên được nhận	đồng	354.843.160